

Số: /KH-UBND Phú Thọ, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030

Triển khai, thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/ĐH Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và các văn bản liên quan: Báo cáo số 45-BC/TU ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Kế hoạch số 10428/KH-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các văn bản số 1488/SNN&MT-KHTC ngày 13 tháng 02 năm 2026 và văn bản số 1760/SNN&MT-KHTC ngày 04 tháng 3 năm 2026. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030, với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm cụ thể hóa và triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/ĐH Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030,... Thúc đẩy cơ cấu lại sản xuất, phát huy tiềm năng thế mạnh, các sản phẩm chủ lực của tỉnh, sản phẩm đặc trưng của địa phương, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng và hướng tới phát triển

các sản phẩm nông nghiệp an toàn, bền vững theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp.

- Làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, đưa chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn vào thực tiễn. Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể và quần chúng nhân dân; nhất là phát huy vai trò, trách nhiệm cấp cơ sở trong công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai phải bám sát nội dung, định mức, đối tượng hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh và từng địa phương. Xác định cụ thể các nội dung thực hiện và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách theo đúng mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng chủ lực

1.1. Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây trồng: Bưởi, cam, chè, mía

- Cây ăn quả có múi (Bưởi, cam):

+ Phát triển cây có múi theo hướng thâm canh, nâng cao mẫu mã, chất lượng và đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm hướng tới xuất khẩu; đến năm 2030, tổng diện tích cây có múi toàn tỉnh đạt khoảng 15,4 nghìn ha, sản lượng đạt khoảng 300 nghìn tấn (*trong đó: Cây bưởi: Diện tích 11 nghìn ha, sản lượng 184 nghìn tấn; Cây cam: Diện tích khoảng 4,4 nghìn ha, sản lượng 116 nghìn tấn*). Hỗ trợ trồng mới (tái canh) khoảng 30 ha bưởi, 60 ha cam tại các vùng có diện tích liền vùng từ 03 ha trở lên; các vùng còn lại thực hiện trồng dặm, tái canh, trồng bổ sung tại các vùng sẵn có để hình thành vùng sản xuất tập trung, không khuyến khích phát triển vùng sản xuất mới, chưa được kiểm chứng. Tập trung hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng, mẫu mã cây có múi tại các vùng tập trung có quy mô từ 03 ha trở lên khoảng 3.100 lượt ha (*trong đó: 1.600 ha bưởi, 1.500 ha cam*) để phát triển vùng sản xuất an toàn, được cấp mã số vùng trồng, nâng cao giá trị, đáp ứng được thị trường trong nước và hướng tới các tiêu chuẩn xuất khẩu (Hoa Kỳ, EU,...).

+ Định hướng các vùng sản xuất tập trung được hỗ trợ phát triển vùng sản xuất hàng hóa tại **40 xã**; gồm: Cao Phong, Mường Thàng, Thung Nai, Mường Động, Lạc Sơn, An Nghĩa, Hợp Kim, Lai Đồng, Thu Cúc, Xuân Hòa, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành; Lương Sơn, Cao Dương, Liên Sơn, Tân Lạc, Toàn Thắng, Mường Bi, Thượng Cốc, Đại Đồng, Mường Động, Nậm Sơn, Yên Trị, Lạc Lương; Bằng Luân, Tây Cốc, Chí Đám, Chân Mộng, Thanh

Sơn, Võ Miếu, Cự Đồng, Hương Cần, Văn Miếu, Khả Cửu, Thượng Long, Xuân Viên, Yên Lập.

- Cây chè:

+ Duy trì diện tích chè toàn tỉnh khoảng 14 nghìn ha, năng suất chè búp tươi bình quân đạt 135 tạ/ha, sản lượng khoảng 190 nghìn tấn¹. Tập trung trồng mới (tái canh) khoảng 100 ha tại các vùng có diện tích liền vùng từ 03 ha trở lên; các vùng còn lại thực hiện trồng dặm, tái canh, trồng bổ sung tại các vùng sẵn có để hình thành vùng sản xuất tập trung, không khuyến khích phát triển vùng sản xuất mới; hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng vùng nguyên liệu chè chất lượng cao có quy mô diện tích từ 03 ha trở lên với tổng diện tích khoảng 1.750 lượt ha (*trong đó, diện tích chè Shan khoảng 500 ha*), áp dụng quy trình sản xuất tốt, an toàn, được quản lý, cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, truy suất nguồn gốc sản phẩm để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chè, giữ vững và phát triển Nhãn hiệu chứng nhận Chè Phú Thọ.

+ Định hướng các vùng sản xuất tập trung được hỗ trợ phát triển vùng sản xuất hàng hóa tại **31 xã**, gồm: Thanh Sơn, Yên Sơn, Võ Miếu, Văn Miếu, Đồng Lương, Phú Khê, Minh Đài, Long Cốc, Tân Sơn, Bằng Luân, Tây Cốc, Hạ Hòa, Yên Kỳ, Minh Hòa, Yên Lập, Phú Mỹ, Trạm Thản, Thanh Ba, Chí Tiên, Đông Thành, Quảng Yên, An Nghĩa, Yên Thủy, Lương Sơn, Cao Dương, Pà Cò, Quy Đức, Đức Nhân, Tân Pheo, Cao Sơn, Vân Sơn.

- Cây Mía:

+ Tái cơ cấu vùng nguyên liệu mía để đảm bảo hiệu quả kinh tế và nguồn cung ổn định cho công nghiệp chế biến. Ổn định diện tích 7,0 nghìn ha, trong đó: Khoảng 6.000 ha mía ăn tươi; củng cố, ổn định khoảng 1.000 ha mía nguyên liệu tập trung theo hình thức liên kết chặt với các nhà máy mía đường. Hỗ trợ trồng lại tại các vùng sản xuất tập trung có quy mô từ 03 ha trở lên với diện tích khoảng 1.000 ha bằng giống mía sạch bệnh (*nhân giống từ nguồn vật liệu nuôi cấy mô*) để thay thế cho các giống mía cũ đã thoái hóa, nhiễm bệnh, giúp nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị cho người sản xuất và là nguồn vật liệu để nhân giống, mở rộng diện tích giống có năng suất, giá trị kinh tế cao ra sản xuất đại trà.

+ Định hướng các vùng sản xuất tập trung được hỗ trợ phát triển vùng sản xuất hàng hóa tại **12 xã**, gồm: Cao Phong, Mường Thành, Thung Nai, Mường Động, Tân Lạc, Mường Bi, Mường Hoa, Đại Đồng, Lạc Lương, Lạc Sơn, Thượng Cốc, Yên Thủy.

1.2. Hỗ trợ giống lúa chất lượng

- Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu giống sang giống lúa chất lượng, chuyển từ “số lượng” sang “chất lượng và nâng cao giá trị”, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đồng thời ổn định an ninh và nâng cao chất lượng lương thực; đến năm

¹ UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 11806/KH-UBND ngày 18/12/2025 về Kế hoạch Phát triển bền vững, đa giá trị cây chè trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030

2030, tổng diện tích gieo cấy lúa 140 nghìn ha/năm (*trong đó diện tích lúa chất lượng chiếm 80-85% diện tích*); sản lượng lúa toàn tỉnh ước đạt 850 - 860 nghìn tấn. Hỗ trợ giống lúa chất lượng tại các vùng sản xuất tập trung có quy mô từ 10 ha trở lên với diện tích khoảng 22.000 ha/năm; trong đó ưu tiên hỗ trợ duy trì và phát triển các giống lúa bản địa có ưu thế, các vùng phát triển sản xuất gạo hữu cơ ở các vùng sinh thái phù hợp; hình thành vùng nguyên liệu gắn với liên kết, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm lúa gạo gắn với các vùng sản xuất lúa đặc trưng của địa phương theo hướng vùng đệm sinh thái, vùng cảnh quan văn hóa nông nghiệp.

- Định hướng các vùng sản xuất tập trung được hỗ trợ phát triển vùng sản xuất hàng hóa tại **81 xã**, bao gồm: Chân Mộng, Chí Đám, Vĩnh Chân, Hoàng Cương, Hiền Lương, Đan Thượng, Đông Thành, Tiên Lương, Phú Khê, Hùng Việt, Vân Bán, Minh Hòa, Thượng Long, Yên Lập, Xuân Viên, Sơn Lương, Phùng Nguyên, Bản Nguyên, Hiền Quan, Liên Minh, Lai Đồng, Thanh Sơn, Võ Miếu, Văn Miếu, Hương Càn, Đà Bắc, Đức Nhân, Thịnh Minh, Mường Thành, Liên Sơn, Cao Dương, Nật Sơn, Mường Động, Kim Bôi, Hợp Kim, Dũng Tiến, An Nghĩa, Lạc Thủy, An Bình, Mai Châu, Mai Hạ, Bao La, Tân Lạc, Mường Bi, Toàn Thắng, Thượng Cốc, Quyết Thắng, Đại Đồng, Lạc Sơn, Yên Phú, Nhân Nghĩa, Mường Vang, Yên Trị, Tam Sơn, Sông Lô, Hải Lựu, Yên Lãng, Lập Thạch, Tiên Lữ, Thái Hòa, Liên Hòa, Hợp Lý, Tam Dương, Hoàng An, Tam Dương Bắc, Đạo Trù, Đại Đình, Tam Đảo, Xuân Lãng, Bình Tuyên, Xuân Hòa, Hội Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh An, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành, Yên Lạc, Tề Lỗ, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức.

1.3. Hỗ trợ vùng sản xuất hàng hóa rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với tiêu thụ sản phẩm

Ổn định diện tích gieo trồng 40 - 42 nghìn ha; sản lượng 720 - 760 nghìn tấn/năm. Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, truy xuất nguồn gốc, gắn với sơ chế, chế biến và thị trường tiêu thụ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ rau trong nước và hướng tới xuất khẩu, nâng cao hiệu quả sản xuất và sự phát triển bền vững, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao sức khỏe cộng đồng. Tập trung hỗ trợ vùng sản xuất rau có quy mô tập trung từ 02 ha trở lên với tổng diện tích khoảng 5.750 lượt ha sản hàng hóa rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng các loại giống mới, áp dụng các biện pháp thâm canh đảm bảo an toàn thực phẩm, hình thành các chuỗi liên kết gắn với sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Định hướng các vùng sản xuất tập trung được hỗ trợ phát triển vùng sản xuất hàng hóa tại **38 xã**, gồm: Tam Đảo, Đạo Trù, Tam Dương, Hội Thịnh, Hoàng An, Vĩnh Tường, Thổ Tang, Vĩnh Hưng, Yên Lạc, Liên Châu, Tam Hồng, Bình Xuyên, phường Phúc Yên; phường Kỳ Sơn, Mường Động, Nật Sơn, Kim Bôi, Hợp Kim, An Nghĩa, An Bình, Lạc Lương, Yên Trị, Đại Đồng, Quyết Thắng, Vân Sơn, Toàn Thắng, Mai Hạ, Thung Nai; Hoàng Cương, Chí Tiên, Liên Minh, Hiền Lương, Văn Lang, Đan Thượng, Vĩnh Chân, Phùng Nguyên, phường Phong Châu, phường Phú Thọ.

2. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi

- Phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển chăn nuôi thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, góp phần quan trọng vào tăng trưởng của ngành; tập trung vào các vật nuôi chủ lực (lợn, gà, bò); đồng thời duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với chăn nuôi hữu cơ, sinh thái; phát triển các cơ sở giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm tập trung, đảm bảo vệ sinh thú y, dịch bệnh, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh và cả nước, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Đến năm 2030: tổng đàn lợn khoảng 1,95 triệu con, đàn gia cầm khoảng 41 triệu con (*trong đó gà 36,6 triệu con*), đàn bò khoảng 261,5 nghìn con (*bò sữa 21,5 nghìn con*), đàn trâu 160 nghìn con; phát triển các giống đặc sản, đặc hữu, có lợi thế (*dê, ong mật, gà nhiều cựa, gà lạc thủy, lợn rừng, ...*) theo hướng hữu cơ, tuần hoàn tại những khu vực phù hợp; giám sát, kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trên đàn vật nuôi, hạn chế bùng phát các dịch bệnh nguy hiểm; kiểm soát chặt chẽ cơ sở giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, đảm bảo tính bền vững, phát huy hiệu quả chăn nuôi.

- **Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh:** chủ động triển khai đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, không chế dịch bệnh động vật; trong đó quan tâm công tác tuyên truyền, hướng dẫn, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ trong công tác phòng, chống dịch bệnh đảm bảo miễn dịch quần thể. Từng bước xã hội hóa công tác phòng bệnh cho đàn vật nuôi theo nguyên tắc “*phòng bệnh là chính*”, “*phòng chống dịch bệnh trước hết là trách nhiệm của chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi và doanh nghiệp*”. Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phòng chống dịch bệnh:

+ Tập trung hỗ trợ vacxin tiêm phòng Lở mồm long móng (LMLM) cho cơ sở chăn nuôi trâu, bò có quy mô nhỏ (dưới 30 con) để đảm bảo tỷ lệ tiêm phòng vắc xin cho đàn trâu, bò hàng năm đạt trên 80% tổng đàn, tạo miễn dịch quần thể, an toàn dịch bệnh LMLM trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ tiêm phòng vắc xin Đại cho đàn chó, mèo nuôi trên địa bàn toàn tỉnh, phấn đấu tỷ lệ tiêm phòng đạt trên 80%, góp phần tiêu diệt mầm bệnh, tiến tới không chế được bệnh dại.

+ Căn cứ diễn biến tình hình dịch bệnh động vật (*trên địa bàn, các tỉnh lân cận, nguy cơ dịch bệnh xâm nhiễm và bùng phát lây lan...*) chỉ đạo triển khai các đợt vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; tập trung hỗ trợ mua hóa chất sát trùng để khử trùng tiêu độc chuồng trại, môi trường chăn nuôi cho các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ (*diện tích chuồng trại dưới 100m²*); đôn đốc, hướng dẫn người chăn nuôi vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực chăn nuôi định kỳ hoặc khi có dịch theo hướng dẫn, đảm bảo hiệu quả trong công tác phòng chống dịch bệnh.

- **Hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý môi trường trong chăn nuôi gà:** Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người chăn nuôi, đặc biệt là những cơ sở chăn nuôi nhỏ và vừa về giảm thiểu ô nhiễm môi trường chăn nuôi

hướng tới chăn nuôi an toàn sinh học, bền vững và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái khu vực nông thôn.

Hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý môi trường cho các cơ sở chăn nuôi gà quy mô nhỏ và vừa đảm bảo đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định với tổng quy mô khoảng 1,9 triệu con gà/năm, góp phần giảm mùi hôi và khí độc phát sinh trong khu vực chuồng nuôi, cải thiện điều kiện chuồng trại, hạn chế sự phát sinh và lây lan của các mầm bệnh, nâng cao sức đề kháng và khả năng sinh trưởng của đàn gà; đồng thời xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm có cơ sở vật chất tiên tiến, đảm bảo điều kiện về vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường, nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng ngừa lây lan dịch bệnh động vật; từng bước xây dựng chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đến năm 2030; phấn đấu xây dựng và đưa vào hoạt động khoảng 20 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (*trong đó hỗ trợ xây dựng mới 10 cơ sở*) đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm. Từng bước xóa bỏ các điểm giết mổ nhỏ lẻ không đảm bảo vệ sinh trong khu dân cư; tăng cường công tác quản lý các sản phẩm thịt tại chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn, các nhà hàng, bếp ăn tập thể; chỉ cho phép kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm thịt đã qua kiểm soát giết mổ theo qui định.

3. Hỗ trợ phát triển sản phẩm đạt chuẩn OCOP

Khai thác lợi thế của từng xã, từng vùng, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa đặc trưng, có chất lượng và chuẩn hóa sản phẩm theo bộ tiêu chí OCOP; phấn đấu phát triển, tiêu chuẩn hóa và nâng cấp 50-55 sản phẩm/năm đạt hạng 3 sao trở lên. củng cố, nâng cấp, phát triển, tiêu chuẩn hóa các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, đặc sản có tiềm năng, thế mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hình thành chuỗi giá trị ngành hàng có thị trường ổn định, nâng cao hiệu quả kinh tế, thu nhập cho người dân và đóng góp vào tăng trưởng ngành, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, bảo vệ cảnh quan và môi trường nông thôn gắn với phát triển Doanh nghiệp, Hợp tác xã, ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với du lịch dịch vụ và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

- Tổng kinh phí dự kiến hỗ trợ thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 là: 507.541 triệu đồng; Trong đó:

- + Năm 2026: 95.913 triệu đồng;
- + Năm 2027: 104.201 triệu đồng;
- + Năm 2028: 104.420 triệu đồng;
- + Năm 2029: 102.043 triệu đồng;

+ Năm 2030: 100.964 triệu đồng.

- Nguồn vốn hỗ trợ: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế, ngân sách tỉnh đảm bảo. Khuyến khích các địa phương sử dụng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác để triển khai thực hiện.

(Chi tiết tại các phụ lục 1,2,2.1,3,4 kèm theo)

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác thông tin, tuyên truyền

- Đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền; tập trung chỉ đạo theo từng lĩnh vực chuyên sâu đảm bảo các nội dung chính sách theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh được phổ biến tới các cấp chính quyền và toàn thể người dân để hiểu rõ và thực hiện, đặc biệt là về nội dung, đối tượng, điều kiện và phương thức hỗ trợ. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị, xã hội tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy tập quán sản xuất nhỏ lẻ sang phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có kết nối thị trường.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, vận động; chú trọng vào các hình thức trực quan như tổ chức hội thảo, tập huấn kỹ thuật, trao đổi thông tin thị trường, xây dựng các tin bài, phóng sự, chuyên mục hỏi đáp trên truyền hình, truyền thanh, trang thông tin điện tử, mạng xã hội,... chú trọng nhân rộng các mô hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hiệu quả, làm cơ sở để người dân tham quan, học tập, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

2. Công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo triển khai thực hiện

- Tăng cường công tác chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền; giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, địa phương, đảm bảo **“rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền”**. Định kỳ tổ chức giao ban, đánh giá tiến độ thực hiện để kịp thời đề ra giải pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc. Làm tốt công tác khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong chỉ đạo, thực hiện các chính sách, đồng thời xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch; quản lý chất lượng hàng hoá chuyên ngành, nhất là về giống, vật tư trong nông nghiệp, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường nông thôn. Tổ chức bình tuyển cây đầu dòng cây chè, cây ăn quả và giám sát quá trình sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ thực hiện; có phân công, phân cấp cụ thể. Cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch, định hướng, tổ chức hợp đồng với các đơn vị cung ứng đủ điều kiện *(đối với các nội dung hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp)* và kiểm tra, giám sát, nghiệm thu các nội dung hỗ trợ.

Cấp xã chịu trách nhiệm lựa chọn vùng sản xuất đảm bảo đủ điều kiện, quy mô theo Nghị quyết và phù hợp với định hướng của tỉnh, địa phương; tổ chức cấp phát giống, vật tư hỗ trợ đến đối tượng thụ hưởng.

- Tập trung chỉ đạo công tác xây dựng kế hoạch hàng năm triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn; rà soát, xác định cụ thể các vùng sản xuất hàng hóa quy mô tập trung, đảm bảo đủ điều kiện để tập trung hỗ trợ xây dựng thành vùng nguyên liệu, bảo đảm truy xuất nguồn gốc, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; có giải pháp duy trì và phát triển bền vững các vùng sản xuất tập trung, an toàn, các sản phẩm OCOP đã được hưởng chính sách hỗ trợ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính sách

- Chú trọng củng cố hoạt động và thành lập mới các Hội nghề nghiệp, các HTX, trang trại, làng nghề sản xuất mang tính chuyên nghiệp, tạo sự gắn kết chặt chẽ và hài hòa lợi ích giữa các tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Nghiên cứu, chỉ đạo xây dựng các mô hình, Tổ dịch vụ sản xuất ở cơ sở, nhất là các dịch vụ về giống, vật tư phân bón, phòng trừ dịch bệnh, làm đất, thu hoạch,... để nhân rộng trong sản xuất.

3. Về đất sản xuất

Khuyến khích thuê, dồn đổi, tích tụ ruộng đất để đầu tư sản xuất nông nghiệp quy mô lớn hình thành các vùng sản xuất tập trung. Tổ chức rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khai thác tối đa tiềm năng đất đai, cải tạo đất vườn tạp, đất cao hạn kém hiệu quả,... để xác định cụ thể các vùng sản xuất tập trung; tạo điều kiện về thủ tục chuyển đổi sử dụng đất trong nội bộ ngành nông nghiệp để thu hút đầu tư xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung. Xây dựng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao theo quy định tại văn bản hợp nhất số 80/VNHN-BNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết về đất trồng lúa. Tập trung chỉ đạo tạo quỹ đất “sạch” để thu hút đầu tư vào nông nghiệp và phát triển các cơ sở tập trung giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo các điều kiện theo quy định.

4. Về ứng dụng khoa học, công nghệ

- Tập trung đẩy mạnh ứng dụng KHKT vào sản xuất, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học, đổi mới công nghệ sản xuất, bảo quản, chế biến,... tạo bước đột phá trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển nông nghiệp bền vững, thân thiện với môi trường. Tăng cường áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất an toàn.

- Khuyến khích, xã hội hóa trong công tác nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, nhất là sự tham gia của các doanh nghiệp; đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ người sản xuất đổi mới công nghệ, trang thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc sản phẩm bằng tem nhãn điện tử; xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường nhằm phát triển nông nghiệp xanh, bền vững.

- Khuyến khích hỗ trợ, phát triển các mô hình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải; chuyển đổi sản xuất từ đơn giá trị sang tích hợp đa giá trị; phát triển các hình thức chế biến phụ phẩm nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, bảo vệ môi trường; nông nghiệp kết hợp với du lịch, trải nghiệm, du lịch sinh thái, phát triển nông nghiệp không chỉ dựa trên kinh doanh nông sản mà còn phát triển kinh tế, du lịch nông nghiệp, nông thôn.

- Đối với các nội dung hỗ trợ cụ thể:

+ *Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây trồng (Bưởi, cam, chè, mía)*: Khuyến khích, tạo điều kiện cho các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng trên địa bàn tỉnh nâng cấp, sản xuất giống theo hướng công nghệ hiện đại; ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, phục tráng, khai thác nguồn gen đặc sản của tỉnh; khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhân giống cam, bưởi, mía sạch bệnh vào sản xuất. Tăng cường các biện pháp thâm canh, quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), tưới nước tiết kiệm, tĩa cành, tạo tán, ghép cải tạo, thụ phân bổ sung; sử dụng phân bón, thuốc BVTV hữu cơ, sinh học, áp dụng các biện pháp cải tạo, bảo vệ đất như trồng cây theo đường đồng mức, tăng độ che phủ, trồng xen... góp phần giảm ô nhiễm môi trường, sản xuất theo quy trình đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, VietGAP, hữu cơ từng bước hướng tới sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, sinh thái. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất giống tham gia thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 83/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quy định nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực quốc gia và giống khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

+ *Hỗ trợ giống lúa chất lượng*: Tăng cường công tác chọn tạo, khảo nghiệm, sản xuất giống lúa chất lượng mới, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, tập quán canh tác của từng địa phương. Chú trọng công tác bảo tồn, lưu giữ và phục tráng các giống lúa đặc sản địa phương, mở rộng sản xuất lúa gạo theo hướng hữu cơ, xây dựng sản phẩm lúa gạo đặc sản vùng miền, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm gạo OCOP.

+ *Hỗ trợ vùng sản xuất hàng hóa rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với tiêu thụ sản phẩm*: Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ sinh học như phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc BVTV sinh học, tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, IPM, IPHM vào sản xuất, hoàn thiện quy trình kỹ thuật chăm sóc, thâm canh, liên kết sản xuất rau an toàn theo chuỗi giá trị, ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất rau an toàn đảm bảo truy xuất

nguồn gốc gắn với thiết lập mã số vùng trồng có hiệu quả, phân đầu 100% diện tích vùng trồng tập trung được hỗ trợ thực hiện sản xuất an toàn theo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm; khuyến khích các vùng trồng duy trì thực hiện theo quy trình và được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương.

+ *Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh*: Lựa chọn loại vắc xin đã được chứng minh hiệu quả và được phép lưu hành tại Việt Nam, được Cục Chăn nuôi và Thú y khuyến cáo sử dụng để tiêm phòng cho vật nuôi đảm bảo tạo miễn dịch chủ động chống lại sự xâm nhập của mầm bệnh vào cơ thể gây bệnh cho vật nuôi; sử dụng loại hoá chất đảm bảo chất lượng để khử trùng tiêu độc môi trường chăn nuôi nhằm tiêu diệt mầm bệnh ngoài môi trường từ đó hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan. Tổ chức tiêm phòng khoa học, phù hợp với điều kiện từng địa phương; thực hiện lấy mẫu giám sát sau tiêm phòng vắc-xin; tăng cường giám sát dịch bệnh, phát hiện sớm, xử lý dứt điểm ngay khi dịch bệnh mới phát sinh, đảm bảo an toàn cho sản xuất.

+ *Hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý môi trường trong chăn nuôi gà*: Lựa chọn chế phẩm sinh học từ các chủng vi sinh vật có lợi, có tác dụng phân huỷ nhanh chất thải hữu cơ, không phát sinh mùi hôi, thối, ức chế phát triển của nấm mốc, vi sinh vật gây hại. Hướng dẫn người chăn nuôi sử dụng đúng quy trình, phát huy được hiệu quả các chế phẩm sinh học trong xử lý môi trường chăn nuôi cải thiện chất lượng môi trường sống, nâng cao sức đề kháng và khả năng sinh trưởng của đàn gà. Đồng thời thông qua công tác chuyên gia kỹ thuật giúp người sản xuất nhanh chóng tiếp cận những thành tựu công nghệ sản xuất tiên tiến để ứng dụng phát triển và mở rộng sản xuất, tăng thu nhập, ổn định đời sống.

+ *Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm*: Thực hiện rà soát, khuyến khích phát triển các điểm giết mổ tập trung gắn với các chợ bán sản phẩm thịt gia súc, gia cầm hiện có ở từng địa phương, đảm bảo cách biệt với các nguồn gây ô nhiễm, các hộ gia đình và các công trình công cộng. Khuyến khích lựa chọn các mẫu thiết kế, trang thiết bị sử dụng phù hợp với công suất giết mổ, điều kiện thực tế của địa phương; ứng dụng công nghệ biogas, bể tự hoại,... để xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng đảm bảo yêu cầu VSTY và vệ sinh môi trường theo quy định.

+ *Hỗ trợ phát triển sản phẩm đạt chuẩn OCOP*: Tập trung ứng dụng công nghệ số để nâng cấp bao bì, nhãn mác, mã QR, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng, gắn với quản lý, giám sát, yếu tố bền vững và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh áp dụng chuyển đổi số trong thúc đẩy phát triển hệ thống thương mại điện tử sản phẩm OCOP. Xây dựng hệ thống số hóa quá trình chăm sóc, đánh giá phân hạng sản phẩm, cơ sở dữ liệu sản phẩm OCOP, kết nối, liên thông, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tỉnh, trung ương. Hỗ trợ, khuyến khích các chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP đổi mới, tích hợp đa giá trị, nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, đẩy mạnh hợp tác liên kết, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, phát triển thị trường để nâng cao năng lực sản xuất theo hướng hàng hóa có quy mô lớn gắn với các điểm du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng.

5. Về đổi mới hình thức tổ chức sản xuất

- Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp sản xuất theo chuỗi sản xuất - chế biến tiêu thụ. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng các mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới để hợp tác xã thực sự đóng vai trò là cầu nối liên kết giữa các thành phần tham gia hoạt động hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế phù hợp với từng địa phương, từng ngành hàng nông sản.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp các sản phẩm chủ lực, có lợi thế theo hướng chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng cao. Khuyến khích sự tham gia liên kết bền vững thông qua hình thức đầu tư cơ sở hạ tầng cho người sản xuất hoặc bằng hình thức góp vốn, đất sản xuất của người dân để hình thành vùng sản xuất nguyên liệu ổn định.

6. Huy động các nguồn lực đầu tư

- Chỉ đạo sử dụng có hiệu quả kinh phí từ nguồn sự nghiệp kinh tế của tỉnh giao để thực hiện Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030. Chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đến được với người sản xuất, kinh phí hỗ trợ phải được sử dụng đúng mục đích, tạo động lực giúp người sản xuất chủ động đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất.

- Cân đối, ưu tiên bố trí nguồn kinh phí từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia; sự nghiệp khuyến công, khuyến nông; các chương trình xúc tiến đầu tư, sở hữu trí tuệ; các chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh²... để triển khai các nhiệm vụ xây dựng vùng trồng, phát triển sản xuất, xây dựng thương hiệu, hỗ trợ và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng của tỉnh.

- Thực hiện xã hội hóa các nguồn lực đầu tư, lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn để hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân. Vận động người dân, doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

7. Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại

² Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 – 2030; Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 về đầu tư hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn tỉnh Phú Thọ; số 45/2025/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, Nghị quyết số 83/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực quốc gia và giống khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ,...

- Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm; quảng bá nông sản chủ lực, đặc trưng, đặc sản; thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển các thương hiệu, nâng cao chất lượng, mẫu mã, bao bì sản phẩm nông sản gắn với các sản phẩm OCOP.

- Chú trọng công tác dự báo, định hướng tiếp cận thị trường nông sản; tăng cường các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử, kết nối tiêu thụ sản phẩm tại hệ thống siêu thị, nhà hàng, đẩy mạnh quảng bá sản phẩm an toàn và đặc trưng của địa phương đến người tiêu dùng. Tổ chức hội chợ nông sản thường niên trên địa bàn tỉnh, tham gia các hội chợ nông sản, hội chợ làng nghề, hội chợ OCOP nhằm quảng bá sản phẩm nông sản của tỉnh và tăng cường kết nối cung cầu.

8. Tăng cường công tác phối hợp

Thường xuyên phối hợp, trao đổi thông tin, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Phối hợp chặt chẽ trong quá trình lập kế hoạch, lựa chọn vùng sản xuất, bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả. Tăng cường phối hợp trong công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, phát huy vai trò của chính quyền cấp xã, các tổ chức chính trị – xã hội và cộng đồng dân cư trong quá trình triển khai nhằm bảo đảm Kế hoạch được triển khai đồng bộ, hiệu quả

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Là cơ quan chủ trì, tham mưu, hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch; hướng dẫn cụ thể về nội dung, trình tự, thủ tục triển khai thực hiện. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở, ngành có liên quan theo dõi, đôn đốc tham mưu chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và quản lý sử dụng có hiệu quả kinh phí theo các nội dung của kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách; tổng hợp kinh phí gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí hàng năm. Tổ chức triển khai thực hiện đối với các nội dung hỗ trợ trực tiếp (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm, Vacxin,..), có trách nhiệm tổ chức lựa chọn và hợp đồng với đơn vị cung cấp giống, vật tư đảm bảo đủ điều kiện để cung ứng cho cơ quan chuyên môn cấp xã cấp phát tới đối tượng thụ hưởng. Đối với các nội dung hỗ trợ sau đầu tư, phối hợp nghiệm thu, cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã để hỗ trợ tới đối tượng thụ hưởng khi có nội dung hoàn thành.

- Chủ trì tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hàng năm và đột xuất (nếu có); kịp thời tham mưu đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (nếu cần thiết) phù hợp với thực tiễn.

2. Sở Tài chính: Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện chính sách; phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí thực hiện chính sách đảm bảo theo quy định.

3. Sở Công thương: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương khảo sát, xây dựng, mở rộng hệ thống thị trường tiêu thụ nông sản; tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm nông nghiệp đặc biệt là các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Khắc phục tình trạng tiêu thụ nông sản qua thương lái không có hợp đồng; tăng cường kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản, đưa hàng nông sản của tỉnh vào các hệ thống phân phối trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên bố trí kinh phí khuyến công, xúc tiến thương mại để hỗ trợ cho sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nước và xuất khẩu.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì phối hợp cùng với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX và các cơ sở sản xuất ứng dụng khoa học công nghệ, hướng dẫn xây dựng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý...) cho các sản phẩm nông sản, thực phẩm chủ lực của tỉnh để nâng cao giá trị và tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đề xuất, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng - chuyên gia công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về các chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh, kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện; tăng cường triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm nông sản của tỉnh.

6. Các Sở, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các giải pháp đề ra tại Kế hoạch này chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch trong phạm vi quản lý; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Căn cứ các nhiệm vụ, giải pháp đề ra của Kế hoạch và chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện của ngành, đơn vị mình. Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể do UBND tỉnh phân công.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan và chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân hiểu rõ và thực hiện tốt kế hoạch; tăng cường nắm bắt tình hình, tập hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân liên quan đến việc thực hiện các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030; phối hợp trong công tác giám sát tình hình thực hiện chính sách.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể, xác định và khoanh vùng sản xuất và trực tiếp chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện ở địa phương; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả các chính sách hỗ trợ trên địa bàn.

- Lòng ghép các nguồn kinh phí từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia; sự nghiệp khuyến công, khuyến nông, các chương trình xúc tiến đầu tư, sở hữu trí tuệ, các chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh... để đảm bảo thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Ưu tiên bố trí ngân sách cấp xã cho công tác chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện chính sách trên địa bàn.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất (nếu có) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp báo cáo theo quy định.

Trên đây là kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các nội dung trên. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc các địa phương, cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo thống nhất thực hiện trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- CPVP, các PCVP;
- UBND các xã, phường;
- CVNCTH;
- Lưu: VT, NN5./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

**Phụ lục 1. TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành, thị	ĐVT (số lượng)	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)
TỔNG				507.541		95.913		104.201		104.420		102.043		100.964
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng chủ lực			315.621	24.245	57.807	24.415	65.871	24.420	66.000	24.370	63.525	24.340	62.418
1	Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây trồng: Bưởi, cam, chè, mía		6.040	125.703	1.095	19.823	1.265	27.887	1.270	28.017	1.220	25.542	1.190	24.435
1.1	Cây bưởi		1.630	26.025	320	5.040	330	5.315	330	5.315	330	5.315	320	5.040
	Trồng mới (tái canh)	ha	30	825	0	0	10	275	10	275	10	275	0	0
	Nâng cao năng suất, chất lượng	ha	1.600	25.200	320	5.040	320	5.040	320	5.040	320	5.040	320	5.040
1.2	Cây cam		1.560	25.808	300	4.725	310	5.089	320	5.453	320	5.453	310	5.089
	Trồng mới (tái canh)	ha	60	2.183	0	0	10	364	20	728	20	728	10	364
	Nâng cao năng suất, chất lượng	ha	1.500	23.625	300	4.725	300	4.725	300	4.725	300	4.725	300	4.725
1.3	Cây chè		1.850	24.370	375	5.108	375	5.108	370	4.874	370	4.874	360	4.406
	Trồng mới (tái canh)	ha	100	4.682	25	1.171	25	1.171	20	936	20	936	10	468
	Nâng cao năng suất, chất lượng	ha	1.750	19.688	350	3.938	350	3.938	350	3.938	350	3.938	350	3.938
1.4	Cây mía		1.000	49.500	100	4.950	250	12.375	250	12.375	200	9.900	200	9.900

TT	Huyện, thành, thị	ĐVT (số lượng)	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)
	Trồng mới	ha	1.000	49.500	100	4.950	250	12.375	250	12.375	200	9.900	200	9.900
2	Hỗ trợ giống lúa chất lượng	ha	110.000	115.500	22.000	23.100	22.000	23.100	22.000	23.100	22.000	23.100	22.000	23.100
3	Hỗ trợ vùng sản xuất hàng hóa rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	5.750	74.418	1.150	14.884	1.150	14.884	1.150	14.884	1.150	14.884	1.150	14.884
	Cây bí đỏ	ha	2.000	25.480	400	5.096	400	5.096	400	5.096	400	5.096	400	5.096
	Cây khoai tây	ha	250	3.750	50	750	50	750	50	750	50	750	50	750
	Các loại rau ăn quả (Cà chua, dưa chuột, bí xanh, mướp đắng, mướp nhật (lạc lầy))	ha	1.000	15.000	200	3.000	200	3.000	200	3.000	200	3.000	200	3.000
	Các loại rau ăn lá (rau cải, rau muống, rau ngót, su su, mồng tơi, rau dền, rau đay, hành lá, rau gia vị,...)	ha	2.500	30.188	500	6.038	500	6.038	500	6.038	500	6.038	500	6.038
II	Hỗ trợ phát triển chăn nuôi			186.600		37.086		37.201		37.319		37.438		37.556
1	Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh			126.725		25.111		25.226		25.344		25.463		25.581
1.1	Hỗ trợ vacxin tiêm phòng cho cơ sở chăn nuôi trâu, bò	Liều	3.199.200	59.185	627.200	11.603	633.400	11.718	639.800	11.836	646.200	11.955	652.600	12.073
1.2	Hỗ trợ vacxin tiêm phòng cho cơ sở nuôi chó, mèo	Liều	2.211.000	33.165	442.200	6.633	442.200	6.633	442.200	6.633	442.200	6.633	442.200	6.633

TT	Huyện, thành, thị	ĐVT (số lượng)	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí (tr. Đồng)
1.3	Hỗ trợ hóa chất khử trùng cho cơ sở chăn nuôi	Lít	275.000	34.375	55.000	6.875	55.000	6.875	55.000	6.875	55.000	6.875	55.000	6.875
2	Hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý môi trường trong chăn nuôi gà	Kg	9.500.000	49.875	1.900.000	9.975	1.900.000	9.975	1.900.000	9.975	1.900.000	9.975	1.900.000	9.975
3	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	cơ sở	10	10.000	2	2.000	2	2.000	2	2.000	2	2.000	2	2.000
III	Hỗ trợ phát triển sản phẩm đạt chuẩn OCOP		282	5.320	52	1.020	55	1.130	59	1.100	60	1.080	56	990
1	Thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt chuẩn OCOP lần đầu	SP	197	4.370	39	870	44	1.000	42	910	38	840	34	750
2	Thưởng cho các chủ thể có sản phẩm OCOP được nâng hạng:	SP	85	950	13	150	11	130	17	190	22	240	22	240

Phụ lục 2. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	CÂY TRỒNG	Mục tiêu đến năm 2030				Định hướng vùng sản xuất tập trung đến 2030		Mục tiêu hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030
		Tổng diện tích (nghìn ha)	DT cho SP (nghìn ha)	NS (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Vùng sản xuất (các xã, phường)	
1	Cây bưởi	11,0	10,9	168,0	183,1	7,8	Cao Phong, Mường Thàng, Thung Nai, Mường Động, Lạc Sơn, An Nghĩa, Hợp Kim, Lai Đồng, Thu Cúc, Xuân Hòa, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành; Lương Sơn, Cao Dương, Liên Sơn, Tân Lạc, Toàn Thắng, Mường Bi, Thượng Cốc, Đại Đồng, Mường Động, Nậm Sơn, Yên Trị, Lạc Lương; Bằng Luân, Tây Cốc, Chí Đám, Chân Mộng, Thanh Sơn, Võ Miếu, Cự Đồng, Hương Cầm, Văn Miếu, Khả Cửu, Thượng Long, Xuân Viên, Yên Lập.	Hỗ trợ trồng mới (tái canh) 30 ha; hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng 1.600 ha.
2	Cây cam	4,4	4,3	272,0	115,9	3,6	Thanh Sơn, Yên Sơn, Võ Miếu, Văn Miếu, Đồng Lương, Phú Khê, Minh Đài, Long Cốc, Tân Sơn, Bằng Luân, Tây Cốc, Hạ Hòa, Yên Kỳ, Minh Hòa, Yên Lập, Phú Mỹ, Trạm Thán, Thanh Ba, Chí Tiên, Đông Thành, Quảng Yên, An Nghĩa, Yên Thủy, Lương Sơn, Cao Dương, Pà Cò, Quy Đức, Đức Nhân, Tân Pheo, Cao Sơn, Vân Sơn	Hỗ trợ trồng mới (tái canh) 60 ha; hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng 1.500 ha.
3	Cây chè	14,3	14,2	135,0	191,7	5,9		Hỗ trợ trồng mới (tái canh 100 ha), hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng 1,750 ha (trong đó, diện tích chè Shan khoảng 500 ha).

TT	CÂY TRỒNG	Mục tiêu đến năm 2030				Định hướng vùng sản xuất tập trung đến 2030		Mục tiêu hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030
		Tổng diện tích (nghìn ha)	DT cho SP (nghìn ha)	NS (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Vùng sản xuất (các xã, phường)	
4	Cây mía	6,0		736,0	441,6	5,1	Cao Phong, Mường Thàng, Thung Nai, Mường Động, Tân Lạc, Mường Bi, Mường Hoa, Đại Đồng, Lạc Lương, Lạc Sơn, Thượng Cốc, Yên Thủy.	Hỗ trợ trồng mới 1.000 ha
5	Cây lúa	142,4		60,5	861,5	50,5	CChân Mộng, Chí Đám, Vĩnh Chân, Hoàng Cương, Hiền Lương, Đan Thượng, Đông Thành, Tiên Lương, Phú Khê, Hùng Việt, Vân Bán, Minh Hòa, Thượng Long, Yên Lập, Xuân Viên, Sơn Lương, Phùng Nguyên, Bản Nguyên, Hiền Quan, Liên Minh, Lai Đồng, Thanh Sơn, Võ Miêu, Văn Miêu, Hương Càn, Đà Bắc, Đức Nhân, Thịnh Minh, Mường Thàng, Liên Sơn, Cao Dương, Nật Sơn, Mường Động, Kim Bôi, Hợp Kim, Dũng Tiến, An Nghĩa, Lạc Thủy, An Bình, Mai Châu, Mai Hạ, Bao La, Tân Lạc, Mường Bi, Toàn Thắng, Thượng Cốc, Quyết Thắng, Đại Đồng, Lạc Sơn, Yên Phú, Nhân Nghĩa, Mường Vang, Yên Trị, Tam Sơn, Sông Lô, Hải Lựu, Yên Lãng, Lập Thạch, Tiên Lữ, Thái Hòa, Liên Hòa, Hợp Lý, Tam Dương, Hoàng An, Tam Dương Bắc, Đạo Trù, Đại Đình, Tam Đảo, Xuân Lãng, Bình Tuyên, Xuân Hòa, Hội Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh An, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành, Yên Lạc, TÈ LỖ, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức.	Hỗ trợ 110.000 ha giống lúa chất lượng

TT	CÂY TRỒNG	Mục tiêu đến năm 2030				Định hướng vùng sản xuất tập trung đến 2030		Mục tiêu hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030
		Tổng diện tích (nghìn ha)	DT cho SP (nghìn ha)	NS (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Vùng sản xuất (các xã, phường)	
6	Cây rau	41,5		185,0	767,7	4,2	Tam Đảo, Đạo Trù, Tam Dương, Hội Thịnh, Hoàng An, Vĩnh Tường, Thổ Tang, Vĩnh Hưng, Yên Lạc, Liên Châu, Tam Hồng, Bình Xuyên, phường Phúc Yên; phường Kỳ Sơn, Mường Động, Nật Sơn, Kim Bôi, Hợp Kim, An Nghĩa, An Bình, Lạc Lương, Yên Trị, Đại Đồng, Quyết Thắng, Vân Sơn, Toàn Thắng, Mai Hạ, Thung Nai; Hoàng Cương, Chí Tiên, Liên Minh, Hiền Lương, Văn Lang, Đan Thượng, Vĩnh Chân, Phùng Nguyên, phường Phong Châu, phường Phú Thọ.	Hỗ trợ các loại giống, phân bón hữu cơ vi sinh hoặc hữu cơ sinh học; thuốc BVTV sinh học hoặc thảo mộc cho khoảng 5.750 ha

Phụ lục 2.1. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG SẢN XUẤT CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức hỗ trợ	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền cho 01 ha			Tổng giai đoạn 2026-2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
					Tổng số	Hỗ trợ từ NSNN		DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ
						Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền												
A	Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây trồng: bưởi, cam, chè, mía						6.040	125.703,2	1.095	19.823,1	1.265	27.887,0	1.270	28.016,7	1.220	25.541,7	1.190	24.434,6	
I	Cây Bưởi						1.630	26.025,3	320	5.040,0	330	5.315,1	330	5.315,1	330	5.315,1	320	5.040,0	
<i>1</i>	<i>Hỗ trợ trồng mới (tái canh)</i>				<i>48,3</i>	<i>27,5</i>	<i>30</i>	<i>825,3</i>		<i>-</i>	<i>10</i>	<i>275,1</i>	<i>10</i>	<i>275,1</i>	<i>10</i>	<i>275,1</i>			
-	Cây giống (trồng mới + trồng dặm)	Cây	420	40	16,8	70,0	11,8	30	352,8		10	117,6	10	117,6	10	117,6			
-	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	3.000	10,5	31,5	50,0	15,8	30	472,5		10	157,5	10	157,5	10	157,5			
<i>2</i>	<i>Hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng</i>				<i>31,5</i>	<i>15,8</i>	<i>1.600</i>	<i>25.200,0</i>	<i>320</i>	<i>5.040,0</i>	<i>320</i>	<i>5.040,0</i>	<i>320</i>	<i>5.040,0</i>	<i>320</i>	<i>5.040,0</i>	<i>320</i>	<i>5.040,0</i>	
-	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	3.000	10,5	31,5	50,0	15,8	1.600	25.200,0	320	5.040,0	320	5.040,0	320	5.040,0	320	5.040,0	320	5.040,0
II	Cây Cam						1.560	25.808,0	300	4.725,0	310	5.088,8	320	5.452,7	320	5.452,7	310	5.088,8	
<i>1</i>	<i>Hỗ trợ trồng mới (tái canh)</i>				<i>61,0</i>	<i>36,4</i>	<i>60</i>	<i>2.183,0</i>			<i>10</i>	<i>363,8</i>	<i>20</i>	<i>727,7</i>	<i>20</i>	<i>727,7</i>	<i>10</i>	<i>363,8</i>	
-	Cây giống (trồng mới + trồng dặm)	Cây	655	45	29,5	70,0	20,6	60	1.238,0		10	206,3	20	412,7	20	412,7	10	206,3	
-	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	3.000	10,5	31,5	50,0	15,8	60	945,0		10	157,5	20	315,0	20	315,0	10	157,5	
<i>2</i>	<i>Hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng</i>				<i>31,5</i>	<i>15,8</i>	<i>1.500</i>	<i>23.625,0</i>	<i>300</i>	<i>4.725,0</i>	<i>300</i>	<i>4.725,0</i>	<i>300</i>	<i>4.725,0</i>	<i>300</i>	<i>4.725,0</i>	<i>300</i>	<i>4.725,0</i>	
-	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	3.000	10,5	31,5	50,0	15,8	1.500	23.625,0	300	4.725,0	300	4.725,0	300	4.725,0	300	4.725,0	300	4.725,0

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức hỗ trợ	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền cho 01 ha			Tổng giai đoạn 2026-2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030			
					Tổng số	Hỗ trợ từ NSNN		DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ
						Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền														
III	Cây Chè							1.850	24.369,9	375	5.108,1	375	5.108,1	370	4.874,0	370	4.874,0	360	4.405,7		
1	Hỗ trợ trồng mới (tái canh)				73,3		46,8	100	4.682,4	25	1.170,6	25	1.170,6	20	936,5	20	936,5	10	468,2		
-	Cây giống (trồng mới + trồng dặm)	Cây	23.100	2,2	50,8	70,0	35,6	100	3.557,4	25	889,4	25	889,4	20	711,5	20	711,5	10	355,7		
-	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	7,5	22,5	50,0	11,3	100	1.125,0	25	281,3	25	281,3	20	225,0	20	225,0	10	112,5		
2	Hỗ trợ thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng chè				45,0		22,5	1.750	19.687,5	350	3.937,5	350	3.937,5	350	3.937,5	350	3.937,5	350	3.937,5		
2.1	Chè thường				22,5		11,3	1.250	14.062,5	250	2.812,5	250	2.812,5	250	2.812,5	250	2.812,5	250	2.812,5		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	7,5	22,5	50,0	11,3	1.250	14.062,5	250	2.812,5	250	2.812,5	250	2.812,5	250	2.812,5	250	2.812,5		
2.2	Chè Shan				22,5		11,3	500	5.625,0	100	1.125,0	100	1.125,0	100	1.125,0	100	1.125,0	100	1.125,0		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	7,5	22,5	50,0	11,3	500	5.625,0	100	1.125,0	100	1.125,0	100	1.125,0	100	1.125,0	100	1.125,0		
IV	Cây Mía (Hỗ trợ trồng mới)				75,0		49,5	1.000	49.500,0	100	4.950,0	250	12.375,0	250	12.375,0	200	9.900,0	200	9.900,0		
-	Cây giống (trồng mới + trồng dặm)	Kg	7.500	8	60,0	70,0	42,0	1.000	42.000,0	100	4.200,0	250	10.500,0	250	10.500,0	200	8.400,0	200	8.400,0		
-	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	7,5	15,0	50,0	7,5	1.000	7.500,0	100	750,0	250	1.875,0	250	1.875,0	200	1.500,0	200	1.500,0		
B	Hỗ trợ giống lúa chất lượng							110.000	115.500,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0		
	Giống lúa	Kg	50		1,500	70	1,050	110.000	115.500,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0	22.000	23.100,0		
C	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn theo VietGAP							5.750	74.417,50	1.150	14.883,50	1.150	14.883,50	1.150	14.883,50	1.150	14.883,50	1.150	14.883,50		
1	Cây bí đỏ				18,2		12,7	2.000	25.480,0	400	5.096,0	400	5.096,0	400	5.096,0	400	5.096,0	400	5.096,0		
	Giống	Kg	0,7	8.500	6,0	70,0	4,2	2.000	8.330,0	400	1.666,0	400	1.666,0	400	1.666,0	400	1.666,0	400	1.666,0		
	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1500	7,5	11,3	70,0	7,9	2.000	15.750,0	400	3.150,0	400	3.150,0	400	3.150,0	400	3.150,0	400	3.150,0		
	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học/thảo mộc.	Ha	1	1.000	1,0	70,0	0,7	2.000	1.400,0	400	280,0	400	280,0	400	280,0	400	280,0	400	280,0		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức hỗ trợ	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền cho 01 ha			Tổng giai đoạn 2026-2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
					Tổng số	Hỗ trợ từ NSNN		DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ	DT (ha)	Kinh phí hỗ trợ
						Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền												
2	Cây khoai tây				34,5		15,0	250	3.750,0	50	750,0	50	750,0	50	750,0	50	750,0	50	750,0
	<i>Giống</i>	<i>Kg</i>	<i>1500</i>	<i>23,0</i>	<i>34,5</i>	<i>43,5</i>	<i>15,0</i>	<i>250</i>	<i>3.750,0</i>	<i>50</i>	<i>750,0</i>	<i>50</i>	<i>750,0</i>	<i>50</i>	<i>750,0</i>	<i>50</i>	<i>750,0</i>	<i>50</i>	<i>750,0</i>
3	Các loại rau ăn quả (Cà chua, dưa chuột, bí xanh, mướp đắng, mướp nhật (lặc lây))				22,0		15,0	1.000	15.000,0	200	3.000,0	200	3.000,0	200	3.000,0	200	3.000,0	200	3.000,0
	<i>Phân bón hữu cơ sinh học</i>	<i>Kg</i>	<i>2.000</i>	<i>10,5</i>	<i>21,0</i>	<i>68,1</i>	<i>14,3</i>	<i>1.000</i>	<i>14.300,0</i>	<i>200</i>	<i>2.860,0</i>	<i>200</i>	<i>2.860,0</i>	<i>200</i>	<i>2.860,0</i>	<i>200</i>	<i>2.860,0</i>	<i>200</i>	<i>2.860,0</i>
	<i>Thuốc bảo vệ thực vật sinh học/thảo mộc.</i>	<i>Ha</i>	<i>1</i>	<i>1.000</i>	<i>1,0</i>	<i>70,0</i>	<i>0,7</i>	<i>1.000</i>	<i>700,0</i>	<i>200</i>	<i>140,0</i>	<i>200</i>	<i>140,0</i>	<i>200</i>	<i>140,0</i>	<i>200</i>	<i>140,0</i>	<i>200</i>	<i>140,0</i>
4	Các loại rau ăn lá (rau cải, rau muống, rau ngót, su su, mồng tơi, rau dền, rau đay, hành lá, rau gia vị,...)				17,3	70,0	12,1	2.500	30.187,5	500	6.037,5	500	6.037,5	500	6.037,5	500	6.037,5	500	6.037,5
	<i>Phân bón hữu cơ sinh học</i>	<i>Kg</i>	<i>1500</i>	<i>10,5</i>	<i>15,8</i>	<i>70,0</i>	<i>11,0</i>	<i>2.500</i>	<i>27.562,5</i>	<i>500</i>	<i>5.512,5</i>	<i>500</i>	<i>5.512,5</i>	<i>500</i>	<i>5.512,5</i>	<i>500</i>	<i>5.512,5</i>	<i>500</i>	<i>5.512,5</i>
	<i>Thuốc bảo vệ thực vật sinh học/thảo mộc.</i>	<i>Ha</i>	<i>1</i>	<i>1.500</i>	<i>1,5</i>	<i>70,0</i>	<i>1,1</i>	<i>2.500</i>	<i>2.625,0</i>	<i>500</i>	<i>525,0</i>	<i>500</i>	<i>525,0</i>	<i>500</i>	<i>525,0</i>	<i>500</i>	<i>525,0</i>	<i>500</i>	<i>525,0</i>

*** Ghi chú:** Căn cứ xây dựng định mức:

+ Định mức hỗ trợ cây bưởi: trồng lại -27,51 triệu đồng/ha; thâm canh nâng cao năng suất: 15,750 triệu đồng/ha (Mục 9.4 Phụ lục 1- QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ NN&PTNT)

+ Định mức hỗ trợ cây cam: Trồng lại: 36,383 triệu đồng/ha; thâm canh tăng năng suất: 15,750 triệu đồng/ha. (Mục 9.5 Phụ lục 1- QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ NN&PTNT)

+ Định mức hỗ trợ cây chè: Chè thường trồng mới: 49,73 triệu đồng/ha; thâm canh tăng năng suất: 11,250 triệu đồng/ha; Chè shan tuyết trồng mới: 47,085 triệu đồng/ha; thâm canh tăng năng suất: 13,25 triệu đồng/ha (Mục 10.4 Phụ lục 1: QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ NN&PTNT)

+ Định mức hỗ trợ cây mía: 49,5 triệu đồng/ha (Mục 8.2 Phụ lục 1: QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ NN&PTNT)

+ Định mức hỗ trợ cây lúa: 50kg/ha, không quá 1,05 triệu đồng/ha (Mục 1.2 Phụ lục 1- QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ NN&PTNT)

+ Định mức hỗ trợ cây rau (Mục 3.2; 5.1; 5.4 Phụ lục 1- QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ NN&PTNT)

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GAI ĐOẠN 2026 – 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức hỗ trợ (liều, kg, lít/m ²)	Mức hỗ trợ (%)	Tổng số		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
					Số lượng	Kinh phí hỗ trợ (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ (tr. Đồng)	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ (tr. Đồng)
	TỔNG					186.600,2		37.086,2		37.200,9		37.319,3		37.437,7		37.556,1
I	Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh					126.725,2		25.111,2		25.225,9		25.344,3		25.462,7		25.581,1
1	Hỗ trợ vacxin tiêm phòng cho cơ sở chăn nuôi trâu, bò có quy mô dưới 30 con	Liều	1,0	100	3.199.200	59.185,2	627.200	11.603,2	633.400	11.717,9	639.800	11.836,3	646.200	11.954,7	652.600	12.073,1
2	Hỗ trợ vacxin tiêm phòng cho cơ sở nuôi chó, mèo	Liều	1,0	100	2.211.000	33.165,0	442.200	6.633,0	442.200	6.633,0	442.200	6.633,0	442.200	6.633,0	442.200	6.633,0
3	Hỗ trợ hóa chất khử trùng cho cơ sở chăn nuôi có diện tích chuồng trại dưới 100m ² ;	Lít	0,0005	100	275.000	34.375,0	55.000	6.875,0	55.000	6.875,0	55.000	6.875,0	55.000	6.875,0	55.000	6.875,0
II	Hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý môi trường trong chăn nuôi gà	Kg	0,1	70	9.500.000	49.875,0	1.900.000	9.975,0	1.900.000	9.975,0	1.900.000	9.975,0	1.900.000	9.975,0	1.900.000	9.975,0
III	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Cơ sở	1,0	30	10	10.000,0	2	2.000,0	2	2.000,0	2	2.000,0	2	2.000,0	2	2.000,0

***Ghi chú:** Căn cứ xây dựng định mức: Mục 1&2 (Phụ lục II QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ NN&PTNT)

Phụ lục 4. KẾ HOẠCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GAI ĐOẠN 2026 – 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Định mức hỗ trợ (tr. Đồng/SP)	Tổng		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Số SP	KP hỗ trợ (tr đồng)	Số SP	KP hỗ trợ (tr đồng)	Số SP	KP hỗ trợ (tr đồng)	Số SP	KP hỗ trợ (tr đồng)	Số SP	KP hỗ trợ (tr đồng)	Số SP	KP hỗ trợ (tr đồng)
I	Tổng số sản phẩm OCOP		282	5.320	52	1.020	55	1.130	59	1.100	60	1.080	56	990
1	Sản phẩm 03 sao	20	154	3.080	30	600	32	640	35	700	30	600	27	540
2	Sản phẩm 04 sao; trong đó:		118	2.040	20	380	21	450	22	360	28	440	27	410
	Công nhận mới	30	43	1.290	9	270	12	360	7	210	8	240	7	210
+	Phát triển, tiêu chuẩn hoá				4		5		4		3		3	
+	Khuyến khích, tiềm năng				5		7		3		5		4	
	Nâng cấp sản phẩm	10	75	750	11	110	9	90	15	150	20	200	20	200
+	Nâng hạng				5		5		8		8		7	
+	Khuyến khích nâng hạng				6		4		7		12		13	
3	Sản phẩm 05 sao; trong đó		10	200	2	40	2	40	2	40	2	40	2	40
	Công nhận mới	50				0		0		0		0		0
	Nâng cấp sản phẩm (từ 4 sao lên 5 sao)	20	10	200	2	40	2	40	2	40	2	40	2	40

